

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 05/2025/DS-ST
Ngày: 03-01-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông: Nguyễn Bá Nhịn

- Bà Trần Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tô Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 656/2019/DSST ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13170/2024/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16966/2024/QĐST-DS ngày 25/11/2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6294/2024/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1/- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đào H; địa chỉ: E Khu dân cư V, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đào M; địa chỉ: C B N, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

2/- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đào S; địa chỉ: 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

- Ông Nguyễn Đào Đ, sinh năm: 1966; địa chỉ: 9 đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Đào D, sinh năm: 1963; địa chỉ: G T, phường B, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Đào K, sinh năm: 1968; địa chỉ: G N, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Đào M; địa chỉ: C B N, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thu C; sinh năm: 1960; địa chỉ: D Quốc lộ F, Phường B, thị xã T, tỉnh Long An. (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Ánh H1; địa chỉ: 5 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Đào Vĩnh L, sinh năm: 1984; địa chỉ: 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Diệu H2 (Bùi Thị Diệu H3), sinh năm: 1962; địa chỉ: B Mustang Island C, TX G, Hoa Kỳ. (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Đào H4 (Chết năm 2009) (*Người kế thừa quyền lợi, nghĩa vụ của ông Nguyễn Đào H4*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1955 (Có mặt); ông Nguyễn Đào Vĩnh T, sinh năm: 1989 (Có mặt); ông Nguyễn Đào Vĩnh K1, sinh năm: 1993 (Có mặt) và bà Nguyễn Thị Xuân A, sinh năm: 1999 (Vắng mặt); cùng địa chỉ: B V, Khu phố D, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ý kiến trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 23/9/2019 của nguyên đơn – ông Nguyễn Đào H (Viết tắt “ông H”) và tại phiên tòa như sau: Nhà, đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của ba mẹ ông H là ông Nguyễn Văn Đ1 (Sinh năm 1923, chết ngày 24/01/1990) và bà Nguyễn Thị H5 (Sinh năm 1928, chết ngày 31/3/2005) thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD do sở Xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/6/2004. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 có 10 (Mười) người con, họ tên gồm:

1. Nguyễn Đào H4, sinh năm 1953, chết năm 2009. Người thừa kế của ông Nguyễn Đào H4 gồm: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1955 (Vợ); ông Nguyễn Đào Vĩnh L, sinh năm: 1984 (Con); ông Nguyễn Đào Vĩnh T, sinh năm: 1989 (Con); ông Nguyễn Đào Vĩnh K1, sinh năm: 1993 (Con) và bà Nguyễn Thị Xuân A, sinh năm: 1999 (Con).

2. Nguyễn Đào H, sinh năm: 1956.

3. Nguyễn Đào M, sinh năm: 1957.

4. Nguyễn Đào S, sinh năm: 1958.

5. Nguyễn Thị Thu C, sinh năm: 1960.

6. Nguyễn Thị Diệu H2, sinh năm: 1962.

7. Nguyễn Đào D, sinh năm: 1963.

8. Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm: 1965.

9. Nguyễn Đào Đ, sinh năm: 1966.

10. Nguyễn Đào K, sinh năm: 1968.

Cha mẹ của ông H chết không để lại di chúc, ông H đã rất nhiều lần liên hệ với ông Nguyễn Đào S để bàn bạc, thoả thuận về vấn đề cùng nhau làm hồ sơ khai di sản thừa kế và bán căn nhà trên để chia thừa kế, nhưng ông Nguyễn Đào S không

đồng ý. Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với nhà, đất nêu trên cho 10 người con của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 theo quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Đào H4 đã chết năm 2009 nên người thừa kế của ông Nguyễn Đào H4 gồm vợ và các con sẽ nhận phần di sản thừa kế mà ông Nguyễn Đào H4 được hưởng của cha mẹ.

- *Ý kiến trình bày của bị đơn - Ông Nguyễn Đào S (Viết tắt là “ông S”) như sau:* Cha mẹ ông S là ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5. Cha mẹ ông S có 10 người con chung tên, họ tên và năm sinh đúng như phía ông H trình bày. Ông Nguyễn Đào H4, chết năm 2009. Ông Nguyễn Đào H4 có vợ tên Nguyễn Thị N, sinh năm: 1955 và 04 người con tên ông Nguyễn Đào Vĩnh L, sinh năm: 1984; ông Nguyễn Đào Vĩnh T, sinh năm: 1989; ông Nguyễn Đào Vĩnh K1, sinh năm: 1993 và bà Nguyễn Thị Xuân A, sinh năm: 1999; cùng ngụ tại B V, Khu phố D, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Nhà đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của cha mẹ ông S để lại không có di chúc. Từ năm 2003, gia đình ông S đã sinh sống trong căn nhà này với cháu Nguyễn Đào Vĩnh L. Sau hơn 01 năm thì cháu L không ở nữa. Năm 2005, mẹ ông S chết, ông S tiếp tục quản lý, sử dụng và trông coi, bảo quản nhà đất cho đến nay. Trong thời gian ở, nhà xuống cấp hư hỏng, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng ông S vẫn cố gắng sửa chữa, làm lại sàn gác, chống đỡ cột kèo, chắp vá nhà để giữ gìn di sản của cha mẹ và thờ cúng cha mẹ; đồng thời, gia đình ông cũng thay mặt các anh em thực hiện việc nộp thuế nhà đất cho nhà nước. Năm 2019, ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ cho 10 người con thì ông S đồng ý, ngoài 01 suất thừa kế mà ông S được hưởng theo quy định của pháp luật, ông S đề nghị xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản nhà đất của ông S tương đương với 01 suất thừa kế để ông S có điều kiện tìm kiếm chỗ ở khác nhằm ổn định cuộc sống gia đình.- *Ý kiến trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Ông Nguyễn Đào M và bà Nguyễn Thị Ánh H1 như sau:* Thống nhất ý kiến trình bày, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H là nhà đất tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh của cha mẹ là ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 cho tất cả 10 người con theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Người đại diện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm: Ông Nguyễn Đào Đ, Nguyễn Đào D, Nguyễn Đào M, Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T và ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn xác định nhà, đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD do sở Xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/6/2004 thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của cha mẹ là ông Nguyễn Văn Đ1 (Sinh năm 1923, chết ngày 24/01/1990) và bà Nguyễn Thị H5 (Sinh năm 1928, chết ngày 31/3/2005); đồng ý chia di sản thừa kế là nhà đất trên cho 10 người con của ông Đ1 và bà H5 là ông Nguyễn Đào H, ông Nguyễn Đào M, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào D, bà Nguyễn Thị Ánh H1, ông Nguyễn Đào Đ, ông Nguyễn Đào K và ông Nguyễn Đào H4 (*Người thừa kế của ông H4 là vợ và 04 người con họ tên: Nguyễn Thị N, Nguyễn Đào Vĩnh L, Nguyễn Đào Vĩnh T, Nguyễn Đào Vĩnh K1 và Nguyễn Thị Xuân A*); chia di sản làm

11 phần, mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Riêng ông S được hưởng thêm 01 suất thừa kế do có công sức trông coi, bảo quản, giữ gìn di sản nên ông S được nhận 02 suất thừa kế. Thống nhất phát mãi tài sản theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền- nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, và Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền - nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự có mặt thống nhất nhà đất tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD do sở Xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/6/2004 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5; chia di sản làm 11 phần; riêng ông S được nhận 02 suất thừa kế và các thừa kế còn lại được nhận 01 suất thừa kế. Sự thỏa thuận của các đương sự là hợp pháp, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, trong vụ án này còn có các đồng thừa kế khác gồm ông Nguyễn Đào K, bà Nguyễn Thị Ánh H1 và bà Nguyễn Thị Diệu H2 nhưng các ông bà này không có ý kiến bằng văn bản đối với việc chia di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 làm 11 phần và đồng ý với đề nghị của ông Nguyễn Đào S được nhận 01 suất thừa kế do có công sức giữ gìn, quản lý và tôn tạo di sản nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo di sản của ông Nguyễn Đào S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Xét, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên có căn cứ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, bà Nguyễn Thị Diệu H2 là đương sự trong vụ án đang sinh sống tại nước ngoài (Hoa Kỳ) nên căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về tài liệu chứng cứ liên quan đến di sản không phải chứng minh

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD ngày 03/6/2004 do sở Xây dựng Thành phố H cấp thể hiện nhà, đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành Hồ H cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5.

[1.3] *Quyền khởi kiện*

Căn cứ Trích lục khai sinh số 470/TLKS-BS ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp thể hiện ông Nguyễn Đào H có cha tên Nguyễn Văn Đ1 và mẹ tên Nguyễn Thị H5 nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ông Nguyễn Đào H được quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 chết để lại.

[1.4] *Về sự có mặt của các đương sự:*

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải và ngày xét xử vụ án) cho bà Nguyễn Thị Diệu H2 đang cư trú tại Hoa Kỳ. Theo kết quả ủy thác tư pháp tại Công văn số 278/BTP-PLQT ngày 21/02/2024 của Bộ Tư pháp thì bà Nguyễn Thị Diệu H2 đã nhận trực tiếp văn bản của Tòa án nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn; đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa triệu tập ông Nguyễn Đào K, bà Nguyễn Thị Ánh H1 và bà Nguyễn Thị Xuân A tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về giải quyết yêu cầu của nguyên đơn*

[2.1] *Về diện và hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5*

Căn cứ Trích lục khai tử số 123/TLKT-BS ngày 20/9/2019 của UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp thể hiện ông Nguyễn Văn Đ1 chết ngày 29/02/1990.

Giấy chứng tử số 16 Quyền số 1/2005 ngày 11/4/2005 của UBND Phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp thể hiện bà Nguyễn Thị H5 chết ngày 31/3/2005.

Chứng chỉ thể vì khai sinh số 1639 ngày 25/5/1972 của Quận Trưởng kiêm lục sự tỉnh Phan Thiết cấp cho người mang tên Nguyễn Đào H4, sinh năm: 1953.

Trích lục khai sinh số 470/TNKS-BS ngày 29/8/2019 của UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp cho người mang tên Nguyễn Đào H, sinh năm: 1956.

Trích lục khai sinh số 1103 ngày 29/3/1960 của UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp cho người mang tên Nguyễn Thị Thu C, sinh năm: 1960.

Khai sinh số 43 ngày 01/6/1962 lập tại xã C, tỉnh Phan Thiết cấp cho người mang tên Nguyễn Thị Diệu H2 sinh năm 1962.

Trích lục chứng thư thế vì hộ tịch số 209 ngày 24/01/1967 cấp cho người mang tên Nguyễn Đào M, sinh năm: 1957 (Trích y bản chính ngày 03/7/1974 của Trưởng Ty trước bạ tỉnh Phan Thiết).

Trích lục Bộ khai sanh số 2355 ngày 15/11/1963 cấp cho người mang tên Nguyễn Đào D, sinh năm: 1963 (Trích lục y bản chính ngày 22/3/1975 của hộ tịch tỉnh Phan Thiết).

Trích lục Bộ khai sanh số 377 ngày 11/3/1965 cấp cho người mang tên Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm: 1965 (Trích lục y bản chính ngày 24/3/1975 của hộ tịch tỉnh Phan Thiết).

Trích lục Bộ khai sanh số 602 ngày 14/02/1966 cấp cho người mang tên Nguyễn Đào Đ, sinh năm: 1966 (Trích lục y bản chính ngày 22/3/1975 của hộ tịch tỉnh Phan Thiết).

Trích lục Bộ khai sanh số 3071 ngày 21/9/1968 cấp cho người mang tên Nguyễn Đào K, sinh năm: 1968 (Trích lục y bản chính ngày 22/3/1975 của hộ tịch tỉnh Phan Thiết).

Giấy khai sanh do UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 26/3/1977 cấp cho người mang tên Nguyễn Đào S, sinh năm: 1957.

Và căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án; có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Đào H, sinh năm: 1956; ông Nguyễn Đào M, sinh năm: 1957; ông Nguyễn Đào S, sinh năm: 1958; bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm: 1960; bà Nguyễn Thị Diệu H2, sinh năm: 1962; ông Nguyễn Đào D, sinh năm: 1963; bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm: 1965; ông Nguyễn Đào Đ, sinh năm: 1966; ông Nguyễn Đào K, sinh năm: 1968; và ông Nguyễn Đào H4 sinh năm: 1953 có cha tên Nguyễn Văn Đ1 và mẹ tên Nguyễn Thị H5 và 10 (Mười) ông bà có họ tên trên là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5.

[2.2] Về diện và hàng thừa kế của ông Nguyễn Đào H4

Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu do nguyên đơn cung cấp là Bản án số 05/2018/DS-ST ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận về “*Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*” (Chứng thực bản sao số 3856 ngày 20/9/2019 của Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận) có căn cứ xác định người thừa kế của ông Nguyễn Đào H4 gồm bà Nguyễn Thị N (vợ) và 04 người con tên họ cụ thể: Ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 và bà Nguyễn Thị Xuân A.

[2.3] Về di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD ngày 03/6/2004 do sở Xây dựng Thành phố H cấp thể hiện nhà, đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 như vậy có cơ sở xác định đây nhà đất nêu trên là tài sản chung và là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 022200324/CT-TV Tháng 5/2024 của Công ty TNHH T2 thực hiện thì nhà, đất nêu trên có giá trị 6.229.942.000 đồng (*Bao gồm: Giá trị công trình trên đất là 166.515.240 đồng và giá trị quyền sử dụng đất là 6.063.426.429 đồng*).

Tại phiên tòa, ông S đề nghị Hội đồng xem xét công sức của ông S trong việc giữ gìn, bảo quản đối với di sản thừa kế tương đương với 01 suất thừa kế mà người thừa kế được hưởng di sản; ngoài 01 suất thừa kế theo pháp luật và người đại diện của nguyên đơn cùng 05 người thừa kế khác là ông Nguyễn Đào Đ, Nguyễn Đào D, Nguyễn Đào M, bà Nguyễn Thị Thu C cùng có ý kiến đồng ý với đề nghị của ông S.

Xét, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 chết không để lại di chúc nên nhà đất nêu trên sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 là 10 người con. Tuy nhiên, từ năm 2003 sau khi ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 chết thì ông S (Bị đơn) cùng vợ con là người trực tiếp quản lý, sử dụng, giữ gìn, tu sửa nhà đất cho đến nay. Căn cứ Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 27951/TB_PNN ngày 17/9/2022, số 36976/ TBSDDPNN ngày 05/7/2023 của Chi cục T3, Thành phố Hồ Chí Minh; các Biên lai thu năm 2022, năm 2023 và năm 2024 có căn cứ xác định gia đình ông S là người trực tiếp thực hiện nộp thuế sử dụng đất và các khoản nộp phạt chậm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất. Do vậy, việc ông S đề nghị được hưởng công sức giữ gìn, bảo quản đối với di sản thừa kế tương đương với 01 suất thừa kế mà người thừa kế được hưởng di sản là có căn cứ. Như vậy, giá trị di sản thừa kế sẽ được chia đều làm 11 suất; cụ thể: 6.063.426.429 đồng : 11 suất = 551.220.580 đồng/suất. Ông Nguyễn Đào H, ông Nguyễn Đào M, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào D, bà Nguyễn Thị Ánh H1, ông Nguyễn Đào Đ, ông Nguyễn Đào K và ông Nguyễn Đào H4 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế tương đương giá trị là 551.220.580 đồng. Riêng ông S sẽ được hưởng thêm 01 suất thừa kế cho công sức trông coi, bảo quản, giữ gìn, quản lý di sản nên ông S được nhận 02 suất thừa kế, tương đương trị giá là 551.220.580 đồng x 2 suất = 1.102.441.170 đồng.

[3] *Yêu cầu phát mãi tài sản của phía nguyên đơn*

Tại phiên tòa, các đương sự không thống nhất được với nhau về người nhận di sản thừa kế và trách nhiệm hoàn trả giá trị di sản thừa kế được hưởng của mỗi suất thừa kế và thống nhất phát mãi tài sản để đảm bảo thi hành án. Do đó, tài sản thừa kế sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật nên sau khi trừ các chi phí, lệ phí hợp lý liên quan đến tài sản phát mãi; giá trị tài sản mà các đương sự được nhận là 1/11 giá trị nhà đất; riêng ông S được nhận 2/11 giá trị nhà đất.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quy định của pháp luật; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo Phiếu trả lời xác minh ngày 23/3/2021 và ngày 14/5/2021 của Công an P1, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh xác định các nhân khẩu sinh sống tại nhà, đất nêu trên gồm: Ông Nguyễn Đào S, bà Đào Thị Thanh L1, ông Nguyễn Đào Khánh T1 và ông Nguyễn Đào Trung P.

[4] *Về chi phí, lệ phí tố tụng*: 46.428.154 (Bốn mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, một trăm năm mươi bốn) đồng; bao gồm: Số tiền 11.045.440 (Mười một triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi) đồng chi phí ủy thác tư pháp theo Phiếu thu số 109 ngày 21/4/2023, Phiếu thu số 479, Phiếu thu 216 ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Lệnh chuyển tiền ngày 01/11/2022; Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001654 ngày 07/11/2022 của Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo nộp tạm ứng chi phí tố tụng ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 15.382.714 (Mười lăm triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng Chi phí đo vẽ hiện trạng nhà đất theo Hợp đồng đo đạc hiện trạng nhà- đất số 191/2022/KĐL ngày 04/8/2022 của Công ty TNHH Đ2 và 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng chi phí thẩm định giá tài sản theo Phiếu thu tiền ngày 22/3/2024 của Công ty TNHH T2. Ông Nguyễn Đào H đã nộp đủ chi phí, lệ phí tố tụng.

Căn cứ quy định tại các Điều 153, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì các chi phí tố tụng nêu trên sẽ được chia theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia. Mỗi người phải chịu 4.642.150 đồng (= 46.428.154 đồng : 10 người); ông Nguyễn Đào H đã nộp đủ; các thừa kế khác có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Đào H chi phí tố tụng.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án liên quan đến chia di sản thừa kế thì khi mỗi người xác định phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế.

Ông Nguyễn Đào H, sinh năm: 1956; ông Nguyễn Đào M, sinh năm: 1957, ông Nguyễn Đào S, sinh năm: 1958; bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm: 1960; ông Nguyễn Đào D, sinh năm: 1963 có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí; theo quy định Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009; Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án ông H, ông M, ông S, bà C và ông D được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào Đ; ông Nguyễn Đào K; bà Nguyễn Thị Ánh H1 mỗi người phải chịu 26.048.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đào H4 là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 phải chịu 26.048.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37; Điều 245 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và năm 2014;

Căn cứ Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014);

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đào H về việc chia di sản thừa kế đối với nhà, đất số D N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD ngày 03/6/2004 do sở Xây dựng Thành phố H cho các đồng thời kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 theo quy định của pháp luật.

2. Những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 gồm có: Ông Nguyễn Đào H, ông Nguyễn Đào M, ông Nguyễn Đào S, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào D, bà Nguyễn Thị Ánh H1, ông Nguyễn Đào Đ, ông Nguyễn Đào K và ông Nguyễn Đào H4 (*Những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đào H4 là vợ và các con; cụ thể: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 và bà Nguyễn Thị Xuân A*).

3. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H5 là nhà, đất tọa lạc tại 4 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD ngày 03/6/2004 do sở Xây dựng Thành phố H cấp.

4. Phát mãi nhà ở và quyền sử dụng đất ở thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 5148/SXD ngày 03/6/2004 do sở Xây dựng Thành phố H theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi trừ các chi phí, lệ phí hợp lệ liên quan đến phát mãi tài sản:

5.1. Ông Nguyễn Đào H, ông Nguyễn Đào M, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào D, bà Nguyễn Thị Ánh H1, ông Nguyễn Đào Đ, ông Nguyễn Đào K, và ông Nguyễn Đào H4 (*Người thừa kế theo pháp luật là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 và bà Nguyễn Thị Xuân A*) được nhận 01 suất thừa kế tương đương 01/11 giá trị nhà đất tại số D N, Phường B, Quận C, Thành phố H.

5.2. Ông Nguyễn Đào S được nhận 02/11 giá trị nhà đất tại số D N, Phường B, Quận C, Thành phố H.

6. Buộc ông Nguyễn Đào S, bà Đào Thị Thanh L1, ông Nguyễn Đào Khánh T1, ông Nguyễn Đào Trung P và những người khác đang cư trú tại thời điểm thi hành án phải di dời và bàn giao nhà đất số D N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho người mua được tài sản phát mãi theo quy định của pháp luật.

7. Người mua được tài sản phát mãi được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục cập nhật sang tên trên giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

8. Về lệ phí và chi phí tố tụng:

8.1. Ông Nguyễn Đào M, ông Nguyễn Đào S, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào D, bà Nguyễn Thị Ánh H1, ông Nguyễn Đào Đ, ông Nguyễn Đào K mỗi người phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Đào H số tiền 4.642.150 đồng/người.

8.2. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 và bà Nguyễn Thị Xuân A cùng phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Đào H số tiền 4.642.150 đồng.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Ông Nguyễn Đào H, ông Nguyễn Đào M, ông Nguyễn Đào S, bà Nguyễn Thị Thu C và ông Nguyễn Đào D được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

9.2. Bà Nguyễn Thị Diệu H2, ông Nguyễn Đào Đ; ông Nguyễn Đào K và bà Nguyễn Thị Ánh H1 phải chịu 26.048.800 đồng/người tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.3. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đào Vĩnh L, ông Nguyễn Đào Vĩnh T, ông Nguyễn Đào Vĩnh K1 và bà Nguyễn Thị Xuân A liên đới phải chịu 26.048.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

10. *Quyền và thời hạn kháng cáo:* Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

11. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tối cao;
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA (T01/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng